

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2-2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2017**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		718,446,296,576	278,717,284,525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20,889,759,830	137,193,318,755
1. Tiền	111		12,889,759,830	1,956,477,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	135,236,840,796
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	71,009,101,472	1,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,050,172,168	2,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*123		70,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159,212,350,152	52,849,993,499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	129,137,685,310	50,492,447,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,877,221,702	5,594,897,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	1,955,988,963	1,023,565,608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,275,950,696)	(4,723,917,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	517,404,873	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	465,322,503,155	86,677,999,732
1. Hàng tồn kho	141		465,322,503,155	86,677,999,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,012,581,967	986,871,067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	736,528,730	373,802,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,276,053,237	613,068,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - Tài sản dài hạn	200		58,185,652,389	67,287,334,350

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		40,703,090,419	44,632,091,410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	40,507,816,134	44,413,488,827
- Nguyên giá	222		74,097,764,923	78,721,664,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,589,948,789)	(34,308,176,143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	195,274,285	218,602,583
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115,355,215)	(92,026,917)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	1,894,813,947	1,996,634,043
- Nguyên giá	231		4,515,304,012	4,515,304,012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,620,490,065)	(2,518,669,969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		916,970,000	1,028,560,981
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	916,970,000	1,028,560,981
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,670,778,023	19,630,047,916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	14,670,778,023	19,630,047,916
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		776,631,948,965	346,004,618,875
C - Nợ phải trả	300		589,359,977,654	170,103,898,963
I. Nợ ngắn hạn	310		585,506,009,374	165,035,903,649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,254,292,860	11,652,681,858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,137,969,922	684,553,807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	-
4. Phải trả người lao động	314		1,585,475,632	5,533,211,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,877,473,348	518,211,440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	3,078,895,071	5,551,016,024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	551,499,742,638	140,934,776,189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72,159,903	161,452,824

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		3,853,968,280	5,067,995,314
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	3,853,968,280	5,067,995,314
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		187,271,971,311	175,900,719,912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	187,271,971,311	175,900,719,912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,607,325,328	49,607,325,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34,510,232,737)	(45,881,484,136)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,881,484,136)	(70,660,637,980)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,371,251,399	24,779,153,844
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			776,631,948,965	346,004,618,875

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập


Trương Thị Phương Linh

Kế Toán Trưởng


Dương Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Duy Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2017

ĐVT: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		13,647,068,156	4,781,295,032
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		3,246,871,324	2,869,694,852
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		552,033,119	-
- Lỗi(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		1,648,624,447	155,303,062
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13,565,970,481)	(5,551,014,730)
- Chi phí lãi vay	06		3,697,583,177	1,760,158,350
Lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,226,209,742	4,015,436,566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106,764,399,633)	(13,414,649,314)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(378,644,503,423)	(100,899,392,661)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,819,934,728	(13,521,869,284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,314,445,383)	(1,081,146,094)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,525,132,254)	(1,733,196,198)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(2,275,816,757)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89,292,921)	(255,108,379)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(472,567,445,901)	(126,889,925,364)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6,584,438,050)	(3,015,555,854)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		21,564,378,431	12,178,354,141
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70,000,000,000)	(7,097,319,444)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		2,504,580,280	241,367,634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,515,479,339)	2,306,846,477
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		863,785,122,363	362,213,529,865
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(455,005,392,428)	(231,382,380,070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		408,779,729,935	130,831,149,795
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(116,303,195,305)	6,248,070,908
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137,193,318,755	20,729,833,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(363,620)	3,680,899
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20,889,759,830	26,981,585,754

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập


Trương Thị Phương Linh

Kế Toán Trưởng


Dương Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Duy Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	337,370,417	125,732,846
- Tiền gửi ngân hàng	12,552,389,413	1,830,745,113
- Các khoản tương đương tiền (*)	8,000,000,000	135,236,840,796
Cộng	20,889,759,830	137,193,318,755

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	2,050,172,168	2,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	70,000,000,000	-
Cộng	71,009,101,472	1,009,101,472

(*) Chứng chi tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	129,137,685,310	49,474,716,312
Intersnack Procurement B.V	51,102,240,000	27,859,492,500
T And T Supermarket Inc	-	4,526,704,816
CTY TNHH Lợi Toàn	-	5,659,004,700
Premier Fruit & Nuts	12,028,730,000	-
Caro Nut	17,002,300,000	-
Trigon Snacks Trading LTD	16,811,620,000	-
Khách hàng khác	32,192,795,310	11,429,514,296
- Phải thu từ bên có liên quan	-	1,017,731,594
Cộng	129,137,685,310	50,492,447,906

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Sita S.A.	1,579,459,464	1,579,459,464
- Samcad Holding Company LTD	1,282,750,912	1,282,750,912
- Kothari Products Singapore Pte Ltd.	864,162,238	864,162,238
- Hong Liang Sun Pte. LTD	14,385,976,313	-
- Valency International Trading PTE LTD	9,373,740,528	-
- Khác	5,391,132,247	1,868,524,511
Cộng	32,877,221,702	5,594,897,125

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,356,000,000	686,597,760
- Phải thu người lao động	255,549,010	157,241,338
- Ký cược, ký quỹ	106,000,000	43,000,000
- Phải thu khác	238,439,953	136,726,510
Cộng	1,955,988,963	1,023,565,608

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	382,524,609	328,120,173
Cộng	517,404,873	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Samcad Holding Ltd., Co,	1,282,750,912	1,282,750,912
- Sita S.A	1,579,459,464	1,579,459,464
- DNTN Thuận Vĩnh Đạt	130,927,065	130,927,065
- Công ty Dệt Long An	255,455,500	255,455,500
- Olam Singapore (Nhập khẩu)	504,794,709	504,794,709
- Đối tượng khác	1,522,563,046	970,529,927
Cộng	5,275,950,696	4,723,917,577

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	12,778,659,465	-
- Nguyên liệu, vật liệu	250,320,590,742	29,923,117,893
- Công cụ dụng cụ	2,084,728,715	1,708,179,178
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,237,190,692	13,163,660,744
- Thành phẩm	163,049,915,417	41,883,041,917
- Hàng hoá	11,851,418,124	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	465,322,503,155	86,677,999,732

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	916,970,000	1,028,560,981
Sửa chữa lớn tài sản	-	-
Cộng	916,970,000	1,028,560,981

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	32,678,159,688	37,173,974,863	7,763,574,601	1,105,955,818	-	78,721,664,970
2 Số tăng trong kỳ	1,324,376,551	1,874,910,981	955,935,546	-	-	4,155,223,078
- Mua sắm mới	1,324,376,551	1,874,910,981	955,935,546			4,155,223,078
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	3,531,083,347	4,328,383,815	919,655,963	-	-	8,779,123,125
- Thanh lý nhượng bán	3,531,083,347	4,328,383,815	919,655,963			8,779,123,125
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	30,471,452,892	34,720,502,029	7,799,854,184	1,105,955,818	-	74,097,764,923
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	10,923,783,843	18,220,247,640	4,238,216,667	925,927,993	-	34,308,176,143
2 Số tăng trong kỳ	684,678,636	2,067,586,756	332,972,834	36,484,704	-	3,121,722,930
-Khấu hao trong kỳ	684,678,636	2,067,586,756	332,972,834	36,484,704		3,121,722,930
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	707,680,302	2,255,821,381	876,448,601	-	-	3,839,950,284
-Thanh lý nhượng bán	707,680,302	2,255,821,381	876,448,601			3,839,950,284
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	10,900,782,177	18,032,013,015	3,694,740,900	962,412,697	-	33,589,948,789
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	21,754,375,845	18,953,727,223	3,525,357,934	180,027,825	-	44,413,488,827
2 Tại ngày cuối kỳ	19,570,670,715	16,688,489,014	4,105,113,284	143,543,121	-	40,507,816,134

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	92,026,917	92,026,917
2 Số tăng trong kỳ	-	-	23,328,298	23,328,298
- Khấu hao trong kỳ	-	-	23,328,298	23,328,298
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	115,355,215	115,355,215
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	218,602,583	218,602,583
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	195,274,285	195,274,285

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

II Giá trị hao mòn lũy kế

1 Số dư đầu kỳ	-	2,072,743,733	445,926,236	2,518,669,969
2 Số tăng trong kỳ	-	92,867,694	8,952,402	101,820,096
- Khấu hao trong kỳ		92,867,694	8,952,402	101,820,096
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	2,165,611,427	454,878,638	2,620,490,065

III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

1 Tại ngày đầu kỳ	-	1,978,729,286	17,904,757	1,996,634,043
2 Tại ngày cuối kỳ	-	1,885,861,592	8,952,355	1,894,813,947

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	736,528,730	373,802,970
- Chi phí trả trước dài hạn	14,670,778,023	19,630,047,916
Cộng	15,407,306,753	20,003,850,886

14. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Vietinbank HCM	209,936,751,395	136,703,859,773
- PGbank CN Long An	140,172,442,699	-
- VPbank HCM	46,936,401,444	-
- Shinhanbank CN Đồng Nai	9,432,927,900	4,230,916,416
- Vietcapital Bank CN Long An	49,934,837,700	-
- TPbank CN Bến Thành HCM	50,066,676,000	-
- HDbank HCM - CN Long An	45,019,705,500	-
Cộng	551,499,742,638	140,934,776,189

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
- Tiền thuế GTGT	-	-
- Tiền thuế TNDN	-	-
Cộng	-	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	235,546,098	63,095,175
- Chi phí gia công	2,787,277,970	58,387,550
- Chi phí vận chuyển	172,990,408	9,153,455
- Chi phí hoa hồng môi giới	382,658,872	143,575,260
- Chi phí khác	299,000,000	244,000,000
Cộng	<u><u>3,877,473,348</u></u>	<u><u>518,211,440</u></u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	12,288,618	1,151,108
- Kinh phí công đoàn	436,823,727	540,946,676
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,429,291,250	4,514,586,400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	200,491,476	494,331,840
Cộng	<u><u>3,078,895,071</u></u>	<u><u>5,551,016,024</u></u>
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	3,853,968,280	5,067,995,314
	<u><u>3,853,968,280</u></u>	<u><u>5,067,995,314</u></u>

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(70,660,637,980)	- 49,627,325,328	151,141,566,068
- Lợi nhuận trong năm trước			24,779,153,844		24,779,153,844
- Chi quỹ năm 2016				20,000,000	20,000,000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,881,484,136)	- 49,607,325,328	175,900,719,912
- Lãi (lỗ) quý I năm 2017			7,105,846,453		7,105,846,453
- Lãi (lỗ) quý II năm 2017			4,265,404,946		4,265,404,946
- Lãi (lỗ) quý III năm 2017					-
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2017					-
- Chi quỹ năm 2017					-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(34,510,232,737)	- 49,607,325,328	187,271,971,311

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/06/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	49,607,325,328	49,607,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2017 VND	Quý I năm 2017 VND
- Doanh thu bán hàng	467,057,026,320	97,313,876,609
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	467,057,026,320	97,313,876,609

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2017 VND	Quý I năm 2017 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	212,694,545	-
Cộng	212,694,545	-

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2017 VND	Quý I năm 2017 VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	466,844,331,775	97,313,876,609
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	-
Cộng	466,844,331,775	97,313,876,609

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2017 VNĐ	Quý I năm 2017 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	450,454,287,340	95,716,495,195
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	819,235,103	46,725,272
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	451,273,522,443	95,763,220,467

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2017 VNĐ	Quý I năm 2017 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,853,165,019	1,320,817,501
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,518,681,629	996,083,609
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	3,371,846,648	2,316,901,110

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2017 VNĐ	Quý I năm 2017 VNĐ
- Lãi tiền vay	2,904,423,478	793,159,699
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	791,859,220	361,684,373
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,648,624,447	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	5,344,907,145	1,154,844,072

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2017 VNĐ	Quý I năm 2017 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	861,697,404	416,069,648
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	1,656,921,356	326,331,373
- Chi phí khấu hao	76,361,376	76,361,376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,586,724,215	511,272,768
- Chi phí khác	2,044,996,101	866,384,344
Cộng	6,226,700,452	2,196,419,509

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ	Quý II năm 2017	Quý I năm 2017
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	1,055,761,820	1,096,427,856
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	57,916,339	45,072,281
- Chi phí khấu hao	156,985,215	146,765,503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236,354,166	208,068,376
- Chi phí bằng tiền khác	(37,305,346)	1,642,227,682
Cộng	1,469,712,194	3,138,561,698

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II năm 2017	Quý I năm 2017
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	2,275,816,757
Cộng	-	2,275,816,757

* Thuế TNDN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công Nghiệp Lainco

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Quý II năm 2017	Quý I năm 2017
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660,996,860,996	102,552,548,957
- Chi phí nhân công	6,840,804,532	6,654,581,883
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,553,074,268	1,571,291,198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,722,483,083	2,186,732,666
- Chi phí khác bằng tiền	1,842,475,807	1,366,439,607
Cộng	677,955,698,686	114,331,594,311

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- Cty CP Bibica
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Bên liên quan
- Cty mẹ
- Bên liên quan

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

+ Thù lao HĐQT và BKS

+ Lương Ban Tổng Giám Đốc

Cộng

- Cty có liên quan

+ CTY Cổ Phần Bibica (Bán hàng hóa DV)

+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV)

+ CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn (tiền gửi có hạn)

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

Số dư phải trả

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

Số dư phải thu

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- CTY CP Bibica

- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn

Số dư phải trả

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- CTY Cổ Phần Bibica

	Quý II năm 2017 VNĐ	Quý I năm 2017 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	135,000,000	135,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	393,000,000	324,000,000
Cộng	528,000,000	459,000,000
- Cty có liên quan		
+ CTY Cổ Phần Bibica (Bán hàng hóa DV)	-	-
+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV)	206,317,667	-
+ CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn (tiền gửi có hạn)	-	18,000,000,000
	206,317,667	18,000,000,000

	30/06/2017 VNĐ
Số dư phải trả	135,000,000
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	135,000,000
Số dư phải thu	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	-
- CTY CP Bibica	-
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn	-
Số dư phải trả	238,588,983
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	238,588,983
- CTY Cổ Phần Bibica	

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2017

*** So với quý II năm 2016**

Doanh số quý 2 năm 2017 tăng 232% so với quý 2 năm 2016, lợi nhuận cũng tăng 1.147% do Công Ty tập trung đẩy mạnh thu mua, tăng công suất chế biến và bán hàng. Từ đó dẫn đến doanh thu, lợi nhuận tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

*** So với quý I năm 2017**

Doanh số bán quý 2 năm 2017 so với quý 1 năm 2017 tăng cao, chủ yếu do Công Ty hoàn tất sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và ổn định sản xuất. Từ quý 2 năm 2017 đã đẩy mạnh thu mua, tăng công suất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên lợi nhuận quý 2 giảm so với quý 1 do: Lợi nhuận quý 1 của Công Ty chủ yếu là lợi nhuận từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công Nghiệp Lainco.

Người lập



Trương Thị Phương Linh

Kế Toán Trưởng


Dương Trường Linh

Tân An, ngày 30 tháng 07 năm 2017




Nguyễn Duy Tuân